

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TÀI SẢN			
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		2,807,895,589,994	2,915,957,933,210
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	115,828,600,708	212,905,766,099
111	1. Tiền		109,120,376,997	136,081,424,442
112	2. Các khoản tương đương tiền		6,708,223,711	76,824,341,657
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		20,000,000,000	96,000,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20,000,000,000	96,000,000,000
130	III. Các khoản phải thu		1,720,870,176,412	1,694,796,592,124
131	1. Phải thu của khách hàng	V.2	1,110,238,845,779	1,079,103,652,620
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	129,341,925,571	260,175,370,072
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	20,811,418,391	9,236,418,391
136	4. Các khoản phải thu khác	V.5	485,067,367,936	371,870,532,306
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(24,589,381,265)	(25,589,381,265)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	861,326,545,979	833,235,225,519
141	1 Hàng tồn kho		861,326,545,979	833,235,225,519
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		89,870,266,895	79,020,349,468
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4,539,018,429	14,317,736,662
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		75,912,164,595	64,435,462,191
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		9,419,083,871	267,150,615
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		1,353,941,158,708	1,313,649,307,223
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5,000,000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		5,000,000	-
220	I. Tài sản cố định		354,672,000,430	369,577,585,057
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	338,212,452,820	351,639,476,852
222	- Nguyên giá		460,575,740,061	462,841,111,138
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(122,363,287,241)	(111,201,634,286)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.8	14,291,529,014	15,472,193,924
225	- Nguyên giá		19,153,008,553	19,153,008,553
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4,861,479,539)	(3,680,814,629)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	2,168,018,596	2,465,914,281
228	- Nguyên giá		9,665,060,000	9,665,060,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7,497,041,404)	(7,199,145,719)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		175,772,168,044	127,109,357,036
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	175,772,168,044	127,109,357,036
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		800,002,953,193	797,132,243,552
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.11	284,986,403,693	285,075,694,052
253	2. Đầu tư dài hạn khác		490,357,030,000	487,397,030,000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24,659,519,500	24,659,519,500
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11,654,725,242	7,965,278,469
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	2,693,736,285	1,883,086,810
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		8,960,988,957	6,082,191,659
269	V. Lợi thế thương mại		11,834,311,800	11,864,843,109
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		4,161,836,748,703	4,229,607,240,433

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	NGUỒN VỐN			
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		2,658,450,871,878	2,757,100,148,424
310	I. Nợ ngắn hạn		2,425,310,661,276	2,515,506,607,833
311	1. Phải trả người bán	V.14	648,080,812,439	841,201,997,978
312	2. Người mua trả tiền trước	V.15	649,106,694,153	614,885,214,822
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	40,560,969,885	48,356,661,358
314	4. Phải trả người lao động		6,537,714,336	13,557,462,382
315	5. Chi phí phải trả	V.16	120,614,490,916	173,127,505,732
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.17	91,350,183,407	90,404,043,219
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	844,770,218,716	708,618,144,918
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		21,174,781,145	21,174,781,145
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3,114,796,279	4,180,796,279
330	II. Nợ dài hạn		233,140,210,602	241,593,540,591
331	1. Phải trả dài hạn người bán		80,207,294,642	80,207,294,642
337	1. Phải trả dài hạn khác		22,830,312,524	15,601,283,351
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		1,493,251,500	1,493,251,500
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	128,609,351,936	144,291,711,098
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		1,503,385,876,825	1,472,507,092,009
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.20	1,503,385,876,825	1,472,507,092,009
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93,686,603,494	93,686,603,494
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(18,771,380,000)	(18,771,380,000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		119,204,302,363	119,204,302,363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		220,207,903,881	178,057,178,465
421a	6. Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		178,057,178,465	13,480,178,750
421b	7. Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này		42,150,725,416	164,576,999,715
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		89,058,447,087	100,330,387,687
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4,161,836,748,703	4,229,607,240,433



Đỗ Văn Hương
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc

Ngày 27 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2019

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		507,075,416,931	282,851,393,593	507,075,416,931	282,851,393,593
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.21	507,075,416,931	282,851,393,593	507,075,416,931	282,851,393,593
11	4. Giá vốn hàng bán	V.22	407,839,112,984	245,976,980,635	407,839,112,984	245,976,980,635
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		99,236,303,947	36,874,412,958	99,236,303,947	36,874,412,958
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.23	3,151,830,619	3,222,955,854	3,151,830,619	3,222,955,854
22	7. Chi phí tài chính	V.24	20,982,594,464	7,249,135,373	20,982,594,464	7,249,135,373
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>20,973,819,229</i>	<i>7,249,135,373</i>	<i>20,973,819,229</i>	<i>7,249,135,373</i>
24	8. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		(89,290,359)	249,659,269	(89,290,359)	249,659,269
25	9. Chi phí bán hàng		13,658,984,442	557,071,795	13,658,984,442	557,071,795
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp		12,071,545,933	13,295,037,745	12,071,545,933	13,295,037,745
30	11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		55,585,719,368	19,245,783,168	55,585,719,368	19,245,783,168
31	12 Thu nhập khác	V.25	1,676,308,093	654,512,765	1,676,308,093	654,512,765
32	13 Chi phí khác	V.26	584,283,384	169,533,095	584,283,384	169,533,095
40	14 Lợi nhuận khác		1,092,024,709	484,979,670	1,092,024,709	484,979,670
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56,677,744,077	19,730,762,839	56,677,744,077	19,730,762,839
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.27	13,100,939,696	730,249,721	13,100,939,696	730,249,721
52	17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	V.27	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		43,576,804,381	19,000,513,118	43,576,804,381	19,000,513,118
61	19 Lợi ích của cổ đông thiểu số		1,426,078,965	380,012,112	1,426,078,965	380,012,112
62	20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		42,150,725,416	18,620,501,007	42,150,725,416	18,620,501,007
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		430	186	430	186



Đỗ Văn Hưởng
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc
Ngày 27 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		462,654,006,158	287,993,133,108
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(552,008,630,922)	(535,359,769,750)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(42,171,418,832)	(20,342,285,232)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(18,761,206,224)	(10,090,459,623)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(8,401,929,458)	(4,547,049,869)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		108,093,121,181	40,326,913,872
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(253,748,822,685)	(8,393,257,517)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(304,344,880,782)	(250,412,775,011)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(2,520,210,841)	(29,757,400,000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		1,351,000,000	75,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(32,575,000,000)	(116,500,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		108,700,000,000	101,420,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2,960,000,000)	(19,374,460,484)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	101,144,460,484
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,637,262,545	3,268,545,977
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		78,633,051,704	40,276,145,977
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		8,800,000,000	89,368,000,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		510,321,513,324	215,975,279,937
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(390,467,349,637)	(216,590,830,886)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19,500,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		128,634,663,687	88,752,449,051
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(97,077,165,391)	(121,384,179,983)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		212,905,766,099	564,028,365,579
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		115,828,600,708	442,644,185,596



Đỗ Văn Hương
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng




Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc
Ngày 27 tháng 04 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 31/03/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16 được thành lập theo Quyết định số 327/QĐ-BXD ngày 28/02/2006 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103004836 đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 sau chuyển thành giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302310209 (đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 20/03/2018) do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.000.000.000.000 đ (Một nghìn tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại số 24A Phan Đăng Lưu, Phường 6 Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh là:

Xây dựng nhà các loại

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình giao thông

Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật. Mua bán máy móc, vật tư ngành xây dựng

Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị

Lắp đặt hệ thống xây dựng khác

Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

Chi tiết: Khai thác đá. Khai thác đá có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Đào tạo cao đẳng

(không hoạt động tại trụ sở)

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác

Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và các trạm biến thế điện; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp; các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, nền móng công trình

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm cơ khí và kết cấu định hình

Sản xuất các cấu kết kim loại

Chi tiết: Gia công, chế tạo cốp pha định hình, dàn giáo, khung nhà công nghiệp (Không hoạt động tại trụ sở)

Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính

Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh nhà ở, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh các dự án thủy điện vừa và nhỏ

Cho thuê xe có động cơ

Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao

Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, ống cống bê tông, bê tông thương phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác

Chi tiết: Cho thuê thiết bị vật tư kỹ thuật

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Mua bán vật tư ngành xây dựng

Giáo dục nghề nghiệp

Chi tiết: Đào tạo nghề. Giáo dục trung cấp chuyên nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết:

Tổng số các công ty con: 06 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 08 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH XD TMDV Điền Phước	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	95,0%	95,0%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Xây Dựng & TM 12	21/1C KP4, P. Hiệp Thành, Q.12, Tp.HCM	80,00%	80,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ Tầng LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM	95.00%	95.00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tiện Ích LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM	75.00%	75.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công Ty Cổ Phần LICON Việt Nam	169 Nguyễn Ngọc Vũ, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.	80.00%	80.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.	88.00%	88.00%	Sản xuất vật liệu xây dựng Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16

Địa chỉ: 24A Phan Đăng Lưu, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2019

Công Ty CP Đầu Tư Năng Lượng Tái Tạo LICOGI 16 Gia Lai	Q1 25, Buôn B'Lang, Xã Chư Ngọc, Huyện Krông Pa, Gia Lai	88.00%	88.00%	Sản xuất truyền tải và phân phối điện Thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công Ty CP Bất Động Sản LICOGI 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.	95.00%	95.00%	Kinh doanh bất động sản

Tổng số các công ty liên kết: 06 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 06 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 00 công ty

Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Licogi 16.8	Số 169 Bàu Cát, P.14, Q. Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh	36,36%	36,36%	Tư vấn thiết kế
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	Thôn Tàn Lập, Hải Ba, Hải Lăng, Quảng Trị	30.00%	30.00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty Điện lực Licogi 16	24A Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh, Tp.Hồ Chí Minh	34.5%	34.5%	Xây lắp các công trình điện, đầu tư
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	Áp 8, xã Minh Hưng, Bù Đăng, Bình Phước	22,00%	22,00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty CP Licogi 166	Tầng 4, Công ty 34, Khuất Duy Tiến, Hà Nội	46.42%	46.42%	Xây lắp, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Tầng 20 tòa nhà 109 Trần Hưng Đạo, Q.Hoàn Kiếm, Hà Nội.	30.00%	30.00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây dựng dở dang, theo phương pháp bình quân đối với nguyên nhiên vật liệu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Tiền lãi vay phải trả đã được tính và phân bổ trung thực hợp lý vào Báo cáo tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành hoặc quyết toán công trình hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1,155,718,288	1,204,508,898
Tiền gửi ngân hàng	106,326,658,709	133,508,915,544
Các khoản tương đương tiền	6,708,223,711	76,824,341,657
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa	1,638,000,000	1,368,000,000
Cộng	115,828,600,708	212,905,766,099
2 Phải Thu Khách hàng	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cá nhân mua đất nền - chung cư	77,406,957,080	125,976,065,486
Cty CP Đầu tư nước sạch Sông Đà	90,045,855,336	97,080,283,918
BQL DA các công trình điện Miền Trung	34,368,352,983	66,152,303,292
Cty CP BOT Biên Cương	55,491,774,475	58,491,774,475
Cty CP Licogi 13	50,394,976,294	50,394,976,294
Tổng Cty Licogi - Cty Cổ phần	30,979,129,526	30,979,129,526
Các Khách hàng khác	240,019,917,404	153,418,513,975
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	531,531,882,681	496,610,605,654
Cộng	1,110,238,845,779	1,079,103,652,620
3 Trả trước cho người bán	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cty CP Đầu tư XNK Kỹ thuật Việt	20,474,042,445	20,474,042,445
Tổng Cty Licogi - Công ty Cổ phần	16,147,880,000	16,147,880,000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	3,985,169,600	3,985,169,600
Các Nhà Cung Cấp khác	21,309,304,220	158,142,748,721
Trả trước cho Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	67,425,529,306	61,425,529,306
Cộng	129,341,925,571	260,175,370,072
4 Phải thu cho vay ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu cho vay 16.1	3,136,418,391	3,136,418,391
Trần Duy Doanh	6,000,000,000	6,000,000,000
Hoàng Hùng Lam	100,000,000	100,000,000
Trương Thu Dung	5,000,000,000	-
Khác	6,575,000,000	-
Cộng	20,811,418,391	9,236,418,391

5 Các khoản phải thu khác	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng	72,783,747,159	152,993,964,881
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	150,068,000,000	130,068,000,000
Chi hộ	27,185,898,058	26,735,898,058
Tạm ứng về góp vốn	25,000,000,000	25,000,000,000
Phải thu về chuyển nhượng vốn	19,548,550,000	19,548,550,000
Phải thu lãi cho vay	1,094,854,961	6,895,244,089
Ký quỹ mờ L/C, bảo lãnh thanh toán	125,370,587,400	5,468,219,352
Khác	64,015,730,358	5,160,655,926
Cộng	485,067,367,936	371,870,532,306
6 Dự phòng phải thu khó đòi	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Cty Cổ phần Cơ Giới và Xây Lắp Số 9	618,199,939	618,199,939
Công ty TNHH Xây dựng YongHo Vina	578,764,173	578,764,173
Cty TNHH NL SH Phương Đông OBF	1,321,425,440	1,321,425,440
Cty CP Xây dựng-Tổng cty Hà Nội	3,347,712,622	3,347,712,622
Cty CP Quản trị Tài Nguyên Tri Thức	9,979,601,243	10,979,601,243
Dự phòng phải thu khó đòi khác	5,752,442,735	5,752,442,735
Công ty cổ Phần Licogi 16.5	2,991,235,113	2,991,235,113
Cộng	24,589,381,265	25,589,381,265
7 Hàng tồn kho	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	102,141,701,977	117,018,235,032
Công cụ, dụng cụ	934,597,670	945,053,831
Các công trình xây dựng dở dang (*)	496,486,383,203	409,741,544,300
Hàng hóa bất động sản	1,082,515,506	1,082,515,506
Bất động sản dở dang (**)	260,681,347,623	304,447,876,850
Cộng giá gốc hàng tồn kho	861,326,545,979	833,235,225,519
(*) Công trình xây dựng dở dang		
Dự án CT Bắc Giang - Lạng Sơn	146,797,829,307	144,257,347,778
Dự án NMN Sông Đà	51,045,447,760	64,054,267,481
Dự án CT Hạ Long - Vân Đồn	53,601,818,596	43,623,430,905
Dự án Bệnh viện II Lâm Đồng	31,393,498,221	34,078,680,895
Dự án CC Hiệp Thành	24,691,688,043	14,859,964,934
Dự án NMN SG - Mekong	-	11,973,942,142
Dự án Solar Nhơn Hải	93,772,094,918	-
Khác	95,184,006,357	96,893,910,165
Cộng	496,486,383,203	409,741,544,300

(**) Bất động sản dở dang

Khu dân cư Nhơn Trạch 27 ha	63,002,467,503	112,670,407,608
Khu dân cư Diên Phước	88,151,390,621	88,151,390,621
Khu dân cư Bào Lộc 17 ha	34,254,312,475	43,734,309,807
Khu dân cư Nhơn Trạch 50 ha	32,580,892,346	35.136.543.950
Khu dân cư Hiệp Thành	42,692,284,678	24,755,224,864
Cộng	260,681,347,623	304,447,876,850

8 Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định thuê tài chính (xem phụ lục 01)

9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ						
Tại 01/01/2019					9,665,060,000	9,665,060,000
Tăng trong kỳ						-
Giảm trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Tại 31/03/2019	-	-	-	-	9,665,060,000	9,665,060,000
Hao mòn TSCĐ						
Tại 01/01/2019					7,199,145,719	7,199,145,719
Tăng trong kỳ					297,895,685	297,895,685
Giảm trong kỳ						-
Tại 31/03/2019					7,497,041,404	7,497,041,404
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2019					2,465,914,281	2,465,914,281
Tại 31/03/2019					2,168,018,596	2,168,018,596

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trường Cao đẳng nghề Công Nghệ Licogi	72,901,822,580	72,667,017,125
Nhà máy năng lượng điện mặt trời Chư Ngọc	36,830,326,680	-
Nhà máy nước Sài Gòn - Mê Kông	65,539,811,020	54,207,534,456
Khác	500,207,764	234,805,455
Cộng	175,772,168,044	127,109,357,036

11 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty cổ phần Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	180,000,000,000	180,000,000,000
Cty Cổ phần Licogi 166	46,460,425,742	46,460,425,742
Cty CP nước SG - An Khê	28,362,000,000	28,362,000,000
Công ty CP Điện lực Licogi 16	27,806,701,567	27,751,177,029
Công ty CP Licogi 16.8	1,757,276,384	1,902,091,281
Công ty TNHH Nhiên liệu sinh học Phương Đông	-	-
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	600,000,000	600,000,000
Cộng	284,986,403,693	285,075,694,052

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết tại ngày 31/03/2019

Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Q.biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
	31.03.2019	31.03.2019	
Công ty CP Licogi 16.8	36.36%	36.36%	Tư vấn, thiết kế, giám sát
Công ty CP Điện lực Licogi 16	34.50%	34.50%	Xây dựng các công trình điện
Công ty TNHH NL sinh học Phương Đông	22.00%	22.00%	Sản xuất Ethanol nhiên liệu
Công ty CP Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	30.00%	30.00%	Xây dựng công trình giao thông
Công ty CP Licogi 16.6	46.42%	46.42%	Xây dựng, đầu tư
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn An Khê	48.90%	48.90%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
Công Ty CP Cấp Nước Khu Kinh Tế Đông Nam Quảng Trị	30.00%	30.00%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

12 Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	2,529,407,027	743,006,286
Chi phí trả trước dài hạn khác	164,329,258	1,140,080,524
Cộng	2,693,736,285	1,883,086,810

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	13,027,576,873	13,044,823,113
Thuế TNDN	24,362,417,570	31,287,762,957
Thuế thu nhập cá nhân	3,154,830,963	4,019,836,400
Các loại thuế khác	16,144,479	4,238,888
Cộng	40,560,969,885	48,356,661,358

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 Phải trả người bán	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Jindal Saw Gulf LLC	34,231,085,190	100,531,594,785
Wirtgen Singapore	64,409,787,000	64,409,787,000
Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương	48,246,146,601	53,483,658,338
Công ty CP Licogi 13	47,940,147,769	47,940,147,769
Các nhà cung cấp khác	318,839,883,604	505,048,567,950
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VII : Thông tin các bên liên quan)	134,413,762,275	69,788,242,136
Cộng	648,080,812,439	841,201,997,978
15 Người mua trả tiền trước	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng từ cá nhân mua DA đất nền	100,747,207,110	43,104,201,450
Công ty CP đầu tư nước sạch Sông Đà	11,517,488,177	16,397,884,807
Khác	257,367,628,514	179,860,695,590
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	279,474,370,352	375,522,432,975
Cộng	649,106,694,153	614,885,214,822
16 Chi phí phải trả	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
CP hoàn thành DA các công trình xây dựng	112,587,041,853	156,048,620,827
Lương tháng 13	3,597,581,750	14,135,151,936
Lãi vay	2,734,267,257	2,875,187,514
Chi phí phải trả khác	1,695,600,056	68,545,455
Cộng	120,614,490,916	173,127,505,732
17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	1,251,706,727	1,808,427,345
Phải trả nhận tạm ứng, ký quỹ	5,379,241,589	5,379,241,589
Nộp Phạt thuế theo BBKTNN	45,615,617,189	46,620,302,219
Phải trả khoản đầu tư	26,600,000,000	26,600,000,000
Khác	12,503,617,902	9,996,072,066
Cộng	91,350,183,407	90,404,043,219

18 Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	181,138,153,419	167,955,079,075
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	270,957,670,209	269,159,464,938
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CNI TP.HCM	-	28,139,152,687
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	71,851,233,598	75,854,294,805
Ngân hàng Vietinbank - CN Phú Thọ	171,486,611,969	150,173,455,641
Ngân hàng quân đội - Sở giao dịch 1	49,000,000,000	-
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	65,000,000,000	-
Các Bên liên quan (Thuyết Minh VI : Thông tin các bên liên quan)	-	7,410,768,922
Vay Khác	35,336,549,521	9,925,928,850
Cộng	844,770,218,716	708,618,144,918

19 Vay và nợ dài hạn	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	106,963,284,453	116,777,931,524
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	39,258,588,286	39,258,588,285
Ngân Hàng BIDV - CN Sài Gòn	50,862,426,097	58,962,426,097
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	27,069,805,452	32,400,000,000
Ngân hàng Vietcombank-CN Đông Sài Gòn	355,600,000	388,900,000
- Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả	133,200,000	133,200,000
Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh	30,000,000,000	30,450,000,000
Thuê Tài Chính	6,889,635,124	9,504,241,762
Cộng	128,609,351,936	144,291,711,098

20 Nguồn vốn chủ sở hữu		
a. Nguồn vốn chủ sở hữu (phụ lục 2)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Cộng	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,000,000,000,000	780,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	220,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
d. Cổ phiếu	31/03/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100,000,000	100,000,000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	100,000,000	100,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	100,000,000	100,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	97,999,662	97,999,662
+ Cổ phiếu phổ thông	97,999,662	97,999,662
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu phổ thông	2,000,338	2,000,338
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	119,204,302,363	119,204,302,363
Thặng dư vốn cổ phần	93,686,603,494	93,686,603,494
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	220,207,903,881	178,057,178,465
Cộng	433,098,809,738	390,948,084,322

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Doanh thu các hợp đồng xây dựng	369,259,300,110	244,554,180,308
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	3,370,212,040	-
Doanh thu hoạt động BĐS	134,445,904,781	38,297,213,285
Cộng	507,075,416,931	282,851,393,593

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
22 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn các hợp đồng xây dựng	346,786,702,402	211,285,828,741
Giá vốn bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác	3,101,302,476	-
Giá vốn hoạt động BĐS	57,951,108,105	34,691,151,894
Cộng	407,839,112,984	245,976,980,635
23 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,151,830,619	3,222,955,854
Lãi hoạt động đầu tư	-	-
Cộng	3,151,830,619	3,222,955,854
24 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	20,982,594,464	7,249,135,373
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	20,982,594,464	7,249,135,373
25 Thu nhập khác		
Khoản phạt do thanh toán chậm hợp đồng	-	-
Thu nhập từ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	506,000,400	138,346,800
Thu nhập từ thanh lý tài sản	52,536,428	400,000,000
Thu nhập khác	1,117,771,265	116,165,965
Cộng	1,676,308,093	654,512,765
26 Chi phí khác		
Chi phí bảo lãnh	421,667,000	115,289,000
Chi phí thanh lý tài sản	-	-
Chi phí khác	162,616,384	54,244,095
Cộng	584,283,384	169,533,095
27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13,100,939,696	730,249,721
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	13,100,939,696	730,249,721

VII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch Kỳ</u>
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết	Doanh thu bán dầu Diesel	2,370,786,855
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Doanh thu xây lắp và bảo lãnh Dịch vụ xây dựng cung cấp cho Cty	506,000,400 33,175,129,559

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số tiền</u>
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	820,026,482 46,760,129,306
Công ty CN NLSH Phương Đông	Công ty liên kết	Khoản phải thu	11,878,702,365
Công Ty CP BOT 38	Bên liên quan	Khoản phải thu	28,293,236,718
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Khoản phải thu	330,323,370,870
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan	Khoản phải thu	134,997,236,199
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết	Khoản phải thu Trả trước cho người bán	25,219,310,047 20,665,400,000
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	Công ty liên kết		2,000,000,000
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết		21,287,242,136
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết		113,125,520,139
Cty CP Tư Vấn Đầu tư Licogi 16.8	Công ty liên kết		1,000,000
Người mua Ứng trước			
Cty CP BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan		256,691,898,801
Cty CP Boo Phú Ninh	Bên liên quan		22,782,471,551

VIII. SỐ LIỆU SO SÁNH

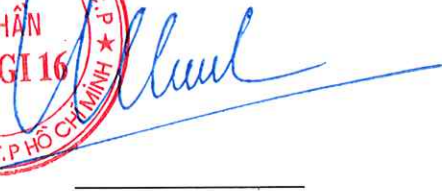
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam và hiệu chỉnh theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Số liệu so sánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 do Công ty tự lập.



Đỗ Văn Hưởng
Người lập biểu



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng giám đốc
Ngày 27 tháng 04 năm 2019

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	-	336,605,126,705	123,937,006,959	2,298,977,474	-	462,841,111,138
Tăng trong kỳ	-	-	1,652,687,274	-	-	1,652,687,274
- Mua sắm	-	-	1,652,687,274	-	-	1,652,687,274
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	788,499,200	3,129,559,151	-	-	3,918,058,351
- Thanh lý, nhượng bán	-	788,499,200	3,129,559,151	-	-	3,918,058,351
Số cuối kỳ	-	335,816,627,505	122,460,135,082	2,298,977,474	-	460,575,740,061
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ	-	67,879,122,751	41,501,210,774	1,821,300,761	-	111,201,634,286
Tăng trong kỳ	-	10,042,231,382	3,810,597,938	51,236,596	-	13,904,065,916
- Trích khấu hao TSCĐ	-	10,042,231,382	3,810,597,938	51,236,596	-	13,904,065,916
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	254,484,885	2,487,928,076	-	-	2,742,412,961
- Thanh lý, nhượng bán	-	254,484,885	2,487,928,076	-	-	2,742,412,961
- Chuyển công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	77,666,869,248	42,823,880,636	1,872,537,357	-	122,363,287,241
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	-	268,726,003,954	82,435,796,185	477,676,713	-	351,639,476,852
Số cuối kỳ	-	258,149,758,257	79,636,254,446	426,440,117	-	338,212,452,820

Phụ lục 01: Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ thuộc loại khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu kỳ	-	19,153,008,553	-	-	-	19,153,008,553
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	19,153,008,553	-	-	-	19,153,008,553
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu kỳ		3,680,814,629				3,680,814,629
Tăng trong năm	-	1,180,664,910	-	-	-	1,180,664,910
- Trích khấu hao TSCĐ	-	1,180,664,910	-	-	-	-
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	4,861,479,539	-	-	-	4,861,479,539
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	-	15,472,193,924	-	-	-	15,472,193,924
Số cuối kỳ	-	14,291,529,014	-	-	-	14,291,529,014

Phụ lục 2. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của CĐTS	Cộng vốn chủ sở hữu
Số dư tại ngày 31/12/2017	780,000,000,000	93,686,603,494	(3,380,000)	119,204,302,363	88,163,615,253	46,761,088,288	1,127,812,229,398
Lợi nhuận trong kỳ					164,576,999,715		164,576,999,715
Tăng khác trong kỳ					53,569,299,399		53,569,299,399
Chia cổ tức, trích quỹ theo nghị quyết ĐHCĐ					(73,902,824,319)		(73,902,824,319)
Tăng vốn điều lệ	220,000,000,000						220,000,000,000
Thương hội đồng quản trị					(780,612,184)		(780,612,184)
Mua lại cổ phiếu quỹ			(18,768,000,000)				(18,768,000,000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	1,000,000,000,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	178,057,178,465	100,330,387,687	1,472,507,092,009
Lợi nhuận trong kỳ					42,150,725,416		42,150,725,416
Tăng khác trong kỳ							
Chia cổ tức, trích quỹ theo nghị quyết ĐHCĐ					(11,271,940,600)		(11,271,940,600)
Tăng vốn điều lệ							
Mua lại cổ phiếu quỹ							
Số dư tại ngày 31/03/2019	1,000,000,000,000	93,686,603,494	(18,771,380,000)	119,204,302,363	220,207,903,881	89,058,447,087	1,503,385,876,825